

PHỤ LỤC SỐ 05

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Nghề công nghệ thông tin

Trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề công nghệ thông tin trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật về nghề công nghệ thông tin do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề công nghệ thông tin trình độ sơ cấp bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề công nghệ thông tin trình độ sơ cấp bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp công nghệ thông tin trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp công nghệ thông tin trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 300 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo công nghệ thông tin trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đun	Tên Mô đun	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ01	Tổng quan về phần mềm photoshop	32	4	24	4
MĐ02	Sử dụng hộp công cụ	56	8	44	4
MĐ03	Chỉnh sửa ảnh	56	8	44	4
MĐ04	Xử lý ảnh theo chức năng các bộ lọc	56	8	44	4
MĐ05	Thiết kế các ấn phẩm đồ họa	100	32	64	4
	Tổng cộng	300	60	220	20

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: **Công nghệ thông tin**

Mã ngành/ nghề:

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	15,05	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,71	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Công nghệ thông tin . - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	13,33	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Công nghệ thông tin . - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	2,26	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: $\geq$ (1800x1800)mm	1,71
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	1,71
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	1,71
II	Thiết bị dạy thực hành		
5	Máy vi tính	Loại thông dụng	253,33
6	Máy in màu	Loại thông dụng	0,44
7	Phần mềm Photoshop	Adobe Photoshop có phiên bản thích hợp	253,33
8	Hệ thống mạng LAN Bao gồm các thiết bị: - Switch - Patch panel - WallPlate - Hệ thống cáp	Kết nối các bộ máy tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	13,33
9	Máy scan	Loại thông dụng	2,44
10	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	13,33
11	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	13,33
12	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng	13,33
13	Bộ dụng cụ an toàn điện	Loại thông dụng	13,33
14	Bàn để máy tính	Loại thông dụng	253,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Bảng từ di động	Kích thước: ≥1250mmx2400mm	13,33
16	Hệ thống internet	Đường truyền internet	13,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,1
2	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,1
3	Bút lông	hộp	Loại thông dụng	1,0
4	Hộp mực in màu	bộ	Loại thông dụng	0,3
5	Bút bi	cái	Loại thông dụng	0,7
6	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	40,0
7	Giáo trình	quyển	Dùng để giảng dạy	1,0
8	Sổ tay ghi chép	quyển	Loại thông dụng	1,0
9	Khăn lau bảng	cái	Loại thông dụng	1,0
10	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
11	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
12	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
13	Sổ giáo án	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
14	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
15	Phôi chứng chỉ	cái	Theo quy định hiện hành	1,0

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	60	102
1	Phòng học lý thuyết	1,7	60	102
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	240	1.320
1	Phòng thực hành (A)	5,5	240	1.320